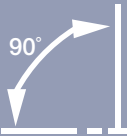
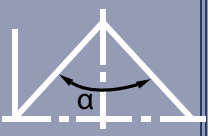
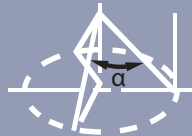
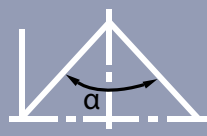

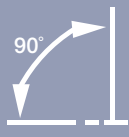
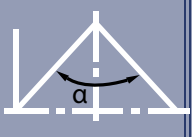
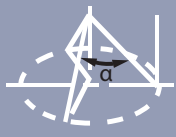
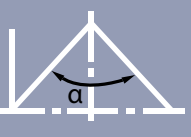



BẢNG TẢI TRỌNG LÀM VIỆC CỦA SLING CÁP THÉP
 Theo tiêu chuẩn BS 1290
 Áp dụng với cáp lõi bố (FC) cấu trúc 6x36, 6x19

Góc giữa các chân cáp	α 0° 1 chân	α 0 - 90° 2 chân	α 0 - 90° 3 & 4 chân	α 90 - 120° 2 chân	α 90 - 120° 3 & 4 chân
					
Đường kính cáp (mm)	Tải trọng làm việc an toàn (WLL) (Tấn)				
5	0.278	0.386	0.579	0.276	0.414
6	0.398	0.557	0.836	0.398	0.597
8	0.762	1.0	1.6	0.762	1.1
9	0.962	1.3	2.0	0.962	1.4
10	1.2	1.7	2.5	1.2	1.8
11	1.4	1.9	2.9	1.4	2.1
12	1.7	2.4	3.5	1.7	2.5
13	2.0	2.8	4.2	2	3.0
14	2.3	3.2	4.8	2.3	3.4
16	3.0	4.2	6.3	3	4.5
18	3.8	5.3	8.0	3.8	5.7
19	4.3	6.0	9.0	4.3	6.4
20	4.7	6.6	9.8	4.7	7.0
22	5.7	8.0	11.9	5.7	8.5
24	6.8	9.5	14.3	6.8	10.2
26	8.0	11.0	16.8	8	12.0
28	9.3	13.0	19.5	9.3	13.9
32	12.1	16.9	25.4	12.1	18.1
35	14.5	20.3	30.4	14.5	21.7
36	15.4	21.5	32.3	15.4	23.1
38	17.1	23.9	35.9	17.1	25.6
40	19.0	26.6	39.9	19	28.5

Áp dụng với cáp lõi thép (IWRC) cấu trúc 6x36, 6x19

Góc giữa các chân cáp	α 0° 1 chân	α 0 - 90° 2 chân	α 0 - 90° 3 & 4 chân	α 90 - 120° 2 chân	α 90 - 120° 3 & 4 chân
					
8	0.822	1.1	1.7	0.822	1.2
9	1.0	1.4	2.1	1.0	1.5
10	1.3	1.8	2.7	1.3	1.9
11	1.5	2.1	3.1	1.5	2.2
12	1.8	2.5	3.8	1.8	2.7
13	2.1	2.9	4.4	2.1	3.1
14	2.5	3.5	5.2	2.5	3.7
16	3.3	4.6	6.9	3.3	4.9
18	4.1	5.7	8.6	4.1	6.1
19	4.6	6.4	9.6	4.6	6.9
20	5.1	7.1	10.7	5.1	7.6
22	6.2	8.7	13.0	6.2	9.3
24	7.4	10.3	15.5	7.4	11.1
26	8.6	12.0	18.0	8.6	12.9
28	10.1	14.0	21.0	10	15
32	13.1	18.3	27.5	13.1	19.6
35	15.7	22.0	33.0	15.7	23.5
36	16.6	23.2	34.8	16.6	24.9
38	18.5	25.9	38.0	18.5	27.7
40	20.6	28.8	43.2	20.6	30.9
44	24.8	34.7	52.1	24.8	37.2
48	29.6	41.4	62.1	29.6	44.4
52	34.8	48.7	73.1	34.8	52.2
54	37.4	52.3	78.5	37.4	56.1
56	40.2	56.3	84.4	40.2	60.3
60	46.2	64.7	97.0	46.2	69.3
64	54.8	76.7	115.1	54.8	82.2
71	66.6	93.2	139.8	66.6	99.9
77	77.8	108.9	163.4	77.8	116.7